

Số: 2670402

## IVECO DAILY - 16 GHẾ

## THACO CRUIZER 81S - 19 GHẾ VIP

### Giá niêm yết:

799.000.000đ

2.509.000.000đ

### KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

6.000 x 2.100 x 2.670 mm

8.180 x 2.370 x 3.150 mm

Chiều dài cơ sở

3.300 mm

3.900 mm

Vết bánh xe trước/sau

1.742/1.538 mm

1.997 / 1.738 mm

### KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

2.880 kg

7.470 kg

Khối lượng toàn bộ

4.160 kg

9.565 kg

Số chỗ ngồi

16 chỗ (15 chỗ ngồi + 1 ghế lái)

29/20 chỗ

### ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

FPT F1C34818

WP4.1NQ170E50 | WP4.6NQ220E50

Loại động cơ

Động cơ diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp

Động cơ diesel, 4 xylanh thẳng hàng, tăng áp

Dung tích xi lanh

2.998 cc

4.088 | 4.580 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

146/3.500 Ps/(vòng/phút)

170/2.600 | 220/2.300 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

370/1.400 - 2800 N.m/(vòng/phút)

600/1.300 - 1.900 | 800/1.200 - 1.800 N.m/(vòng/phút)

### TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

Đĩa đơn ma sát khô, dẫn động thủy lực

Hộp số

FPT2840.6 (6 tiến + 1 lùi)

6DSX60T | 6DSX80T

### HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

4 phanh đĩa, phanh dừng: Dẫn động cơ khí, tác động lên các bánh xe sau

Đĩa/ tang trống. Phanh khí xả. Có ABS

### HỆ THỐNG TREO:

Trước

Độc lập, liên kết đa điểm, giảm chấn thủy lực, nhíp lá ngang

Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng

### LỐP XE:

Trước/Sau

195/75R16

245/70R19.5

### ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

42 %

37.4 | 48.3 %

Tốc độ tối đa

130 km/h

104 | 122 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

100 lít

100 lít

### HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Bánh răng - thanh răng, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực

Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực